TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13/3/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂ DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Xuân Tính

2. Ông Nguyễn Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2023/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXX ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Trần Văn H - Sinh năm 1981
2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị H1 - Sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: Phố S, phường Đ, Tp Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá**.**

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị H1 tổ cưới trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đ (nay là phường Đ), thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại phố S, phường Đ, thành phố Thanh Hóa. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình giữa anh và chị không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, lối sống, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến không khí gia đình luôn căng thẳng nặng nề. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng được gia đình hai bên khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả mà ngày căng trầm trọng hơn. Kể từ năm 2020 đến nay vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay anh xét thấy

tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H1.

Về con chung: Anh và chị H1 có hai con chung là cháu Trần Tuấn H2 - Sinh ngày 30/4/2006 và Trần Như Q – sinh ngày 25/7/2011, hiện nay các cháu đang ở cùng với chị. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao hai cháu H2 và Q cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000 đồng/cháu/tháng, cả hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị H1 trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, chị H1 thống nhất như nội dung anh đã khai. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H có người phụ nữ khác nhưng chị không có căn cứ để chứng minh. Từ năm 2018 anh H dọn ra ngoài để ở, đến năm 2020 anh H quay về đoàn tụ với gia đình, nhưng chỉ được một thời gian ngắn vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh H làm đơn xin ly hôn, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị anh H không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nhưng chị không đồng ý ly hôn vì thương con và mong muốn con được chung sống với cả bố và mẹ.

Về con chung: Chị thống nhất với ý kiến của anh H, vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Tuấn H2 - Sinh ngày 30/4/2006 và Trần Như Q – sinh ngày 25/7/2011, hiện nay các cháu đang ở cùng với chị. Trường hợp phải ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu H2, Q và yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đồng/con/tháng, cả hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Thu thập chứng cứ tại địa phương: Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình vợ chồng chung sống giữa vợ chồng anh H chị H1 xảy ra mâu thuẫn như thế nào địa phương không rõ, địa phương được biết anh chị đã sống ly thân; Về con chung: Vợ chồng anh H chị H1 có hai con chung là cháu Trần Tuấn H2 - Sinh ngày 30/4/2006 và Trần Như Q – sinh ngày 25/7/2011. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị H1; Về tài sản công nợ của anh H, chị H1 địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung thêm nội dung nào khác.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt không có lý do là tuân thủ đầy đủ quy định của pháp

luật tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện: đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Trần Văn H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Phạm Thị H1 có địa chỉ tại thành phố Thanh Hóa, nên Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Anh Trần Văn H và chị Phạm Thị H1 kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn H thấy rằng: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, anh cương quyết ly hôn. Chị H1 thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng, nhưng cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có người phụ nữ khác nhưng chị không có chứng cứ để chứng minh, chị thừa nhận giữa chị và anh H không có hạnh phúc, vợ chồng đã sông ly thân từ năm 2020 đến nay nhưng vì con cái nên chị không đồng ý ly hôn. Thực tế cho thấy, hôn nhân muốn tồn tại trước hết vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, có trách nhiệm và chung sống hòa thuận với nhau, cùng nhau xây dựng kinh tế, hạnh phúc gia đình. Qua xem xét lời khai của anh H, chị H1, cung cấp của chính quyền địa phương nơi anh chị sinh sống thể hiện: vợ chồng anh H chị H1 chung sống không có hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2018 đến nay vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài (từ năm 2020) đến nay. Bản thân chị H1 không đồng ý ly hôn, nhưng chị không có biện pháp gì để giải quyết mâu thuẫn, níu giữ gia đình, không tham gia phiên hòa giải mà mặc nhiên để anh H đơn phương ly hôn. Do đó, xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân giữa anh H chị H1 không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh H, xử cho anh H được ly hôn chị H1.

[3] *Về con chung*: Anh chị có hai con chung là cháu Trần Tuấn H2 - Sinh ngày 30/4/2006 và Trần Như Q – sinh ngày 25/7/2011. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị H1, chị vẫn nuôi dạy các cháu đảm bảo về mọi mặt. Bản thân chị H1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, cũng là quan điểm của anh H và nguyện vọng của hai cháu H2, Q. Do vậy giao hai cháu H2, Q cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung1.500.000đồng/cháu/tháng, cả hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên là phù hợp. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1.1 điều 1 phần II, mục A Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, anh Trần Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 116 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 1. 1 Điều 1 phần II, mục A Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án

Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn H được ly hôn chị Phạm Thị H1

Về con chung: Công nhận cháu cháu Trần Tuấn H2 - Sinh ngày 30/4/2006 và Trần Như Q – sinh ngày 25/7/2011 con chung của anh H chị H1. Giao cháu H2 và cháu Q cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đồng/cháu/tháng, cả hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 3/2023 cho đến khi các cháu thành niên.

Anh H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Anh H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002472 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa. Anh H còn phải nộp 300.000 đồng.

Anh H, chị H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA DS TP.Thanh Hoá;
- UBND P. Đ, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Thị Quỳnh